



Số: 1132-SX01-02/2024.2493

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải  
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động  
Ngày quan trắc : 18/09/2024 - Ngày phân tích: 18/09/2024 - 26/09/2024  
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX01/Khu vực xưởng sản xuất thạch  
: SX02/Khu vực xưởng đóng gói thạch

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                     | Đơn vị            | Phương pháp thử    | Kết quả    |            | QCVN 03: 2019/BYT        |
|----|------------------------------|-------------------|--------------------|------------|------------|--------------------------|
|    |                              |                   |                    | SX01       | SX02       |                          |
| 1  | Nhiệt độ                     | °C                | QCVN 46:2022/BTNMT | 28,2       | 28,4       | 18 ÷ 32 <sup>(1)</sup>   |
| 2  | Độ ẩm                        | %                 |                    | 65,7       | 65,8       | 40 ÷ 80 <sup>(1)</sup>   |
| 3  | Tốc độ chuyển động không khí | m/s               |                    | 0,28       | 0,33       | 0,2 ÷ 1,5 <sup>(1)</sup> |
| 4  | Gia tốc rung - rung đứng     | m/s <sup>2</sup>  | TCVN 6963:2001     | 0,00727    | 0,00463    | 1,1 <sup>(2)</sup>       |
| 5  | Tiếng ồn LAeq                | dBA               | TCVN 7878-2:2018   | 80,4       | 78,9       | 85 <sup>(3)</sup>        |
| 6  | Tiếng ồn LAmaz               | dBA               |                    | 84,3       | 84,7       | 115 <sup>(3)</sup>       |
| 7  | Hydrocarbon                  | mg/m <sup>3</sup> | MDHS 96            | KPH(0,3)   | KPH(0,3)   | -                        |
| 8  | Bụi toàn phần                | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | 0,44       | 0,38       | 8 <sup>(4)</sup>         |
| 9  | CO                           | mg/m <sup>3</sup> | QTPT 02/CLC        | KPH(8)     | KPH(8)     | 20                       |
| 10 | SO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995     | KPH(0,075) | KPH(0,075) | 5                        |
| 11 | NO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009     | KPH(0,036) | KPH(0,036) | 5                        |

#### Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA) ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2024

### BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.  
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)  
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng





Số: 1132-SX03-04/2024.2494

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải  
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động  
Ngày quan trắc : 18/09/2024 - Ngày phân tích: 18/09/2024 - 26/09/2024  
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX03/Khu vực xưởng đóng gói nước thạch  
: SX04/Khu vực sản xuất nước thạch

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                     | Đơn vị            | Phương pháp thử    | Kết quả    |            | QCVN 03: 2019/BYT        |
|----|------------------------------|-------------------|--------------------|------------|------------|--------------------------|
|    |                              |                   |                    | SX03       | SX04       |                          |
| 1  | Nhiệt độ                     | °C                | QCVN 46:2022/BTNMT | 28,7       | 28,9       | 18 ÷ 32 <sup>(1)</sup>   |
| 2  | Độ ẩm                        | %                 |                    | 65,7       | 65,8       | 40 ÷ 80 <sup>(1)</sup>   |
| 3  | Tốc độ chuyển động không khí | m/s               |                    | 0,32       | 0,27       | 0,2 ÷ 1,5 <sup>(1)</sup> |
| 4  | Gia tốc rung - rung đứng     | m/s <sup>2</sup>  | TCVN 6963:2001     | 0,0037     | 0,00546    | 1,1 <sup>(2)</sup>       |
| 5  | Tiếng ồn LAeq                | dBA               | TCVN 7878-2:2018   | 77,8       | 77,3       | 85 <sup>(3)</sup>        |
| 6  | Tiếng ồn LMax                | dBA               |                    | 82,7       | 80,7       | 115 <sup>(3)</sup>       |
| 7  | Hydrocarbon                  | mg/m <sup>3</sup> | MDHS 96            | KPH(0,3)   | KPH(0,3)   | -                        |
| 8  | Bụi toàn phần                | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | 0,40       | 0,36       | 8 <sup>(4)</sup>         |
| 9  | CO                           | mg/m <sup>3</sup> | QTPT 02/CLC        | KPH(8)     | KPH(8)     | 20                       |
| 10 | SO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995     | KPH(0,075) | KPH(0,075) | 5                        |
| 11 | NO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009     | KPH(0,036) | KPH(0,036) | 5                        |

#### Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA) ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2024

### BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



### PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.  
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)  
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng





Số: 1132-SX05-06/2024.2495

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải  
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động  
Ngày quan trắc : 18/09/2024 - Ngày phân tích: 18/09/2024 - 26/09/2024  
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX05/Khu vực nhà chế biến dừa thô  
: SX06/Khu vực nhà sản xuất thạch Caramel

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                     | Đơn vị            | Phương pháp thử    | Kết quả    |            | QCVN 03: 2019/BYT        |
|----|------------------------------|-------------------|--------------------|------------|------------|--------------------------|
|    |                              |                   |                    | SX05       | SX06       |                          |
| 1  | Nhiệt độ                     | °C                | QCVN 46:2022/BTNMT | 28,3       | 29,1       | 18 ÷ 32 <sup>(1)</sup>   |
| 2  | Độ ẩm                        | %                 |                    | 65,7       | 65,2       | 40 ÷ 80 <sup>(1)</sup>   |
| 3  | Tốc độ chuyển động không khí | m/s               |                    | 0,31       | 0,33       | 0,2 ÷ 1,5 <sup>(1)</sup> |
| 4  | Gia tốc rung - rung đứng     | m/s <sup>2</sup>  | TCVN 6963:2001     | 0,00921    | 0,0052     | 1,1 <sup>(2)</sup>       |
| 5  | Tiếng ồn LAeq                | dBA               | TCVN 7878-2:2018   | 76,7       | 75,3       | 85 <sup>(3)</sup>        |
| 6  | Tiếng ồn LAmax               | dBA               |                    | 81,2       | 80,2       | 115 <sup>(3)</sup>       |
| 7  | Hydrocarbon                  | mg/m <sup>3</sup> | MDHS 96            | KPH(0,3)   | KPH(0,3)   | -                        |
| 8  | Bụi toàn phần                | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | 0,37       | 0,47       | 8 <sup>(4)</sup>         |
| 9  | CO                           | mg/m <sup>3</sup> | QTPT 02/CLC        | KPH(8)     | KPH(8)     | 20                       |
| 10 | SO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995     | KPH(0,075) | KPH(0,075) | 5                        |
| 11 | NO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009     | KPH(0,036) | KPH(0,036) | 5                        |

#### Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA) ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2024

### BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.  
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)  
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng





Số: 1132-SX07/2024.2496

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải  
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động  
Ngày quan trắc : 18/09/2024 - Ngày phân tích: 18/09/2024 - 26/09/2024  
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : SX07/Khu vực in phun vỏ sản phẩm

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                     | Đơn vị            | Phương pháp thử    | Kết quả    | QCVN 03: 2019/BYT        |
|----|------------------------------|-------------------|--------------------|------------|--------------------------|
|    |                              |                   |                    | SX07       | TWA                      |
| 1  | Nhiệt độ                     | °C                | QCVN 46:2022/BTNMT | 30,2       | 18 ÷ 32 <sup>(1)</sup>   |
| 2  | Độ ẩm                        | %                 |                    | 65,9       | 40 ÷ 80 <sup>(1)</sup>   |
| 3  | Tốc độ chuyển động không khí | m/s               |                    | 0,33       | 0,2 ÷ 1,5 <sup>(1)</sup> |
| 4  | Gia tốc rung - rung đứng     | m/s <sup>2</sup>  | TCVN 6963:2001     | 0,0045     | 1,1 <sup>(2)</sup>       |
| 5  | Tiếng ồn LAeq                | dBA               | TCVN 7878-2:2018   | 75,3       | 85 <sup>(3)</sup>        |
| 6  | Tiếng ồn LAmx                | dBA               |                    | 82,7       | 115 <sup>(3)</sup>       |
| 7  | Hydrocarbon                  | mg/m <sup>3</sup> | MDHS 96            | KPH(0,3)   | -                        |
| 8  | Bụi toàn phần                | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | 0,51       | 8 <sup>(4)</sup>         |
| 9  | CO                           | mg/m <sup>3</sup> | QTPT 02/CLC        | KPH(8)     | 20                       |
| 10 | SO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995     | KPH(0,075) | 5                        |
| 11 | NO <sub>2</sub>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009     | KPH(0,036) | 5                        |

#### Ghi chú:

- QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- (1): QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Vi khí hậu - Lao động Trung Bình;
- (2): QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (3): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (4): QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, áp dụng Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA);
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Hydrocarbon: bao gồm các cấu tử theo năng lực của PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.  
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)  
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số: 1132-KT01-02-03/2024.2497

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải  
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Loại mẫu : Khí thải  
Ngày quan trắc : 18/09/2024 - Ngày phân tích: 18/09/2024 - 26/09/2024  
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : KT01/Khí thải ống khói lò hơi số 1  
: KT02/Khí thải ống khói lò hơi số 2  
: KT03/Khí thải ống khói lò hơi số 3

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                  | Đơn vị             | Phương pháp thử      | Kết quả   |           |           | QCVN 19:2009/BTNMT |       |
|----|-------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|-----------|-----------|--------------------|-------|
|    |                                           |                    |                      | KT01      | KT02      | KT03      | Cột B              | Cmax  |
| 1  | Nhiệt độ                                  | °C                 | QTHT 04/CLC          | 117       | 118       | 132       | -                  | -     |
| 2  | Hàm ẩm                                    | %                  | US EPA Method 4      | 4,5       | 4,3       | 4,1       | -                  | -     |
| 3  | Tốc độ gió                                | m/s                | US EPA Method 02     | 4,3       | 4,2       | 4,1       | -                  | -     |
| 4  | Tiếng ồn (Leq)                            | dBA                | TCVN 7878-2:2018     | 70,1      | 68,7      | 70,2      | 85 <sup>(1)</sup>  | -     |
| 5  | Bụi tổng                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5      | 9,4       | 9,3       | 9,7       | 200                | 200   |
| 6  | CO                                        | mg/Nm <sup>3</sup> | QTHT 43/CLC          | 508       | 419,1     | 346,6     | 1.000              | 1.000 |
| 7  | SO <sub>2</sub>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | QTHT 43/CLC          | 339,7     | 177,3     | 26,2      | 500                | 500   |
| 8  | NO <sub>x</sub> tính theo NO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | QTHT 43/CLC          | 92        | 47,2      | 17,6      | 850                | 850   |
| 9  | Tổng hydrocarbon                          | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (1,5) | KPH (1,5) | KPH (1,5) | -                  | -     |

#### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng Cột B, Cmax: Kp = 1, Kv = 1;
- (1) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Tổng Hydrocarbon: bao gồm các cấu tử theo năng lực PTN;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2024

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải

Lê Thị Thảo





Số: 1132-NT01-02/2024.2498

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. THÔNG TIN CHUNG

Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Long Hải  
Địa chỉ : CCN 1, xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Loại mẫu : Nước thải  
Ngày quan trắc : 18/09/2024 - Ngày phân tích: 18/09/2024 - 26/09/2024  
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/Nước thải trước hệ thống xử lý  
: NT02/Nước thải sau hệ thống xử lý

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                 | Đơn vị              | Phương pháp thử       | Kết quả             |              | QCVN 40:2011/<br>BTNMT |
|----|------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|--------------|------------------------|
|    |                                          |                     |                       | NT01                | NT02         | Cột B                  |
| 1  | Lưu lượng nước thải <sup>(a)</sup>       | m <sup>3</sup> /24h | -                     | 310                 | 310          | -                      |
| 2  | Nhiệt độ                                 | °C                  | SMEWW 2550B:2023      | 31,2                | 28,3         | 40                     |
| 3  | pH                                       | -                   | TCVN 6492:2011        | 4,0                 | 7,9          | 5,5 ÷ 9                |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)              | mg/L                | SMEWW 2540D:2023      | 151                 | 15           | 100                    |
| 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)              | mg/L                | QTHT 12/CLC           | 164,5               | 928          | -                      |
| 6  | Nhu cầu oxi hóa học (COD)                | mg/L                | SMEWW 5220C:2023      | 1.702               | 12           | 150                    |
| 7  | Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> ) | mg/L                | TCVN 6001-1:2021      | 845                 | 5            | 50                     |
| 8  | Tổng Nitơ (N)                            | mg/L                | TCVN 6638:2000        | 5,6                 | <4,5         | 40                     |
| 9  | Tổng Phospho (P)                         | mg/L                | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 3,51                | 2,42         | 6                      |
| 10 | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N)  | mg/L                | TCVN 6179-1:1996      | 0,29                | 0,11         | 10                     |
| 11 | Sắt (Fe)                                 | mg/L                | TCVN 6177:1996        | 0,68                | 0,18         | 5                      |
| 12 | Mangan (Mn)                              | mg/L                | EPA Method 200.8      | 0,028               | 0,007        | 1                      |
| 13 | Kẽm (Zn)                                 | mg/L                |                       | 0,072               | 0,017        | 3                      |
| 14 | Chì (Pb)                                 | mg/L                |                       | 0,031               | 0,024        | 0,5                    |
| 15 | Cadimi (Cd)                              | mg/L                |                       | KPH (0,001)         | KPH (0,001)  | 0,1                    |
| 16 | Asen (As)                                | mg/L                |                       | KPH (0,001)         | 0,005        | 0,1                    |
| 17 | Thủy ngân (Hg)                           | mg/L                |                       | KPH (0,0003)        | KPH (0,0003) | 0,01                   |
| 18 | Tổng dầu mỡ                              | mg/L                | SMEWW 5520B:2023      | <1                  | KPH (0,3)    | -                      |
| 19 | Coliform                                 | MPN/100mL           | SMEWW 9221B:2023      | 430x10 <sup>2</sup> | KPH(2)       | 5.000                  |

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.  
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)  
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 47 Đại Lộ Lê Duẩn - KĐT Ecorivers - P. Hải Tân - TP. Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 \* Email: Phantichcongnghecao@gmail.com



**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng Cột B;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (a): Thông số do Công ty TNHH Long Hải cung cấp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Dương, ngày 26 tháng 09 năm 2024

**BỘ PHẬN PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Hồng Thúy**

**Phạm Văn Hải**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Thị Thảo**